



募集要項

ĐIỀU KHOẢN TUYỂN DỤNG

Application
Requirements

春・秋期生

KỶ NHẬP HỌC MÙA XUÂN VÀ MÙA THU

TSUBASA international academy
HỌC VIỆN QUỐC TẾ TSUBASA

2-5-19

Kubo kimitsu city

chibaprefecture

TEL :0439(32)1905

FAX :0439(32)1906

EMAIL : info@tia.tsubasa-gr.jp

1, 募集要項

ĐIỀU KHOẢN TUYỂN DỤNG

願書受付期間 Thời gian nhận hồ sơ

春期 (4 月入学) 10 月 1 日~11 月 10 日

Kỳ hạn mùa xuân (nhập học tháng 4) nhận hồ sơ từ 1/10 đến 10/11

秋期 (10 月入学) 4 月 1 日~5 月 10 日

Kỳ hạn mùa xuân (nhập học tháng 10) nhận hồ sơ từ 1/4 đến 10/5

出願資格 Bằng cấp

以下の条件をすべて満たした者 Học sinh phải có đủ các điều kiện dưới đây

1. 母国あるいは外国において、通常の過程による 12 年間の中高等学校教育を修了した者。
Phải hoàn thành chương trình học phổ thông thông thường 12 năm ở trong nước hay ngoài nước
2. 日本留学に必要な学費生活費を確実に負担する者がおり、その者の資産形成過程を通帳などの資料で証明できる者
Bắt buộc phải có người bảo lãnh tài chính để đảm bảo chi trả học phí, sinh hoạt phí khi du học tại Nhật Bản. Người bảo lãnh đó phải chứng minh được quá trình thu nhập bằng các số liệu cụ thể trong sổ ngân hàng.
3. 日本語を 150 時間以上履修、日本語能力 N5 程度以上の日本語能力がある者。
Phải hoàn thành 150 giờ học tiếng nhật trở lên, và những trường hợp có chứng chỉ tiếng nhật N5 trở lên.

4. 当校の実施する「入学一次試験」に合格した者

Trường hợp học sinh thi đỗ kỳ thi tuyển sinh của nhà trường.

「入学一次試験」は、当校への入学を希望する学生に対し、経済・学力・適正を鑑み、その学生が留学を全うする資質を有するかを確認する為に行われます。

試験内容は、以下の通りです。

Kỳ thi đầu vào được áp dụng cho tất cả học sinh muốn theo học tại trường. Kỳ thi này nhằm kiểm tra năng lực học sinh, kinh tế, học sinh có đủ điều kiện cho việc du học tại nước ngoài không.

Nội dung thi được ghi dưới đây :

- 1, 調書 2, 簡単な学力テスト 3, 面接

1. Duyệt hồ sơ 2. Bài test nhỏ kiểm tra năng lực 3. Thi phỏng vấn.

試験日時は現地提携 日本語学校にお問い合わせ下さい。

Thời gian thi: hãy liên hệ với nhà trường tùy thuộc vào sự sắp xếp của nhà trường

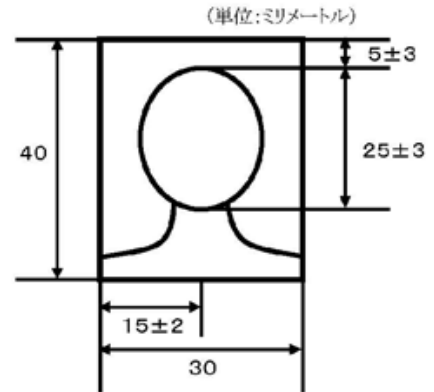
出願書類

Hồ sơ xin học

- A. 入学願書 (すべての欄を申請者本人直筆)
Đơn xin nhập học (tất cả phải do người nộp viết)
- B. 履歴書
Sơ yếu lý lịch
- C. 留学理由書 (申請者本人直筆)
Lý do du học (người nộp đơn viết)
- D. 写真
Ảnh

※ 証明写真を 7 枚添付してください。
申請 3 ヶ月以内に撮影された上半身の無帽、
無背景で鮮明なもの。
縦 4 cm×横 3 cm のサイズでご提出下さい。
詳細は右図のとおりとして下さい。

Ảnh hồ sơ gồm 7 tấm, ảnh phải được chụp 3 tháng gần nhất, chụp nửa người, không có cảnh, không đội mũ, đảm bảo độ sáng rõ ràng. Cỡ ảnh 3*4 cm xem chi tiết hình bên phải



- E. 受験料払い込みを証明する資料

(入国管理局 HP より)

Giấy chứng nhận nộp phí thi tuyển

- F. その他 上記に関する証明資料

(theo cục quản lý xuất nhập cảnh)

Một số vấn đề khác : Tài liệu chứng nhận liên quan đã ghi ở trên.

提出書類に関する注意 Những vấn đề chú ý khi nộp hồ sơ

指示があるもの以外のすべての証明書類は、コピーではなく原本を提出してください。

日本語以外で書かれた証明書には、それぞれ日本語訳を添付してください。翻訳者の氏名、住所、電話番号を日本語訳の下欄に記入し、氏名の右に捺印またはサインをしてください。提出書類は国によって異なります。最新情報は随時お伝えいたします。

Ngoài các giấy tờ được yêu cầu nộp ra thì tất cả các chứng chỉ, bằng cấp phải nộp bản chính chứ không chấp nhận bản photo. Ngoài bằng cấp được ghi bằng tiếng nhật thì các loại bằng cấp phải được đính kèm thêm bản dịch sang tiếng nhật. Trên đó phải ghi rõ tên địa chỉ số điện thoại của người dịch, phía bên phải của tên phải có chữ ký và đóng dấu.

Tùy thuộc vào từng quốc gia mà phải nộp các giấy tờ khác nhau. Nhà trường sẽ thông báo cập nhật các thông tin mới nhất.

◆各証明書 Các loại chứng chỉ

- A. 学歴証明

Bằng tốt nghiệp

- 1. 最終学歴卒業証書

Giấy chứng nhận tốt nghiệp gần nhất

- 2. 成績証明書 (原本)

Bảng thành tích học tập (bản gốc)

- 3. 申請者が現在在学中の場合,在学中の学校から次の書類を発行してもらってください

い。 Trong trường hợp người nộp đơn vẫn đang đi học thì cần có giấy chứng nhận đang theo học tại trường do nhà trường cấp.

- 在学証明書 Thẻ học sinh
- 学業成績証明書 Giấy chứng nhận thành tích học tập.

B. 日本語学習に関する証明 Chứng chỉ liên quan đến tiếng nhật.

1. 日本語能力試験のいずれかの級に合格した場合は、証明書と成績証明の原本をご提出ください。

Đối với trường hợp đã thi đỗ kỳ thi năng lực tiếng nhật cần nộp chứng chỉ và phiếu báo điểm gốc.

3. 高校や大学で日本語を履修したことがあれば、その成績をご提出ください。

Nếu đã tham gia học tiếng nhật tại trường cấp 3 hay đại học thì phải nộp bảng thành tích học tập.

4. 日本語学校修了証明は、規定の内容を記載されているかをご確認下さい。

Nếu có giấy chứng nhận hoàn thành học tại trường tiếng nhật thì kiểm tra lại các nội dung của quy định được mô tả.

C. 在職証明 (本人が在職中の場合)

Giấy chứng nhận làm việc (trong trường hợp người nộp đơn đang đi làm)

◆経費支弁に関する証明 Giấy tờ liên quan đến việc bảo lãnh tài chính

A. 銀行預金残高証明書

Giấy chứng minh có số dư tài khoản trong ngân hàng.

B. 親族 (父、母、夫、妻) が経費支弁する場合、

Trường hợp người bảo lãnh là người thân (bố, mẹ, chồng, vợ)

1. 経費支弁書 (所定用紙)

Đơn xin bảo lãnh tài chính (có phiếu điều mẫu)

2. 経費支弁者の預金残高証明 (過去3年分)、収入証明書、在職証明書

Giấy chứng nhận số dư tài khoản ngân hàng (trong 3 năm gần đây) giấy chứng nhận thu nhập, giấy chứng nhận công việc hiện tại.

3. 親族関係を証明するもの (戸籍の写しなど)

Giấy chứng nhận quan hệ nhân thân (chẳng hạn như bản sao sổ hộ khẩu)

◆パスポートコピー Bản sao hộ chiếu

パスポートの白紙のページ以外はすべてコピーしてください。

Coppy toàn bộ hộ chiếu trừ những trang trắng.

◆その他 Một số điều khác

本校が必要と認めた書類

Nhà trường sẽ tiến hành làm một số giấy tờ quan trọng .

※ 留学生ビザ取得のための在留資格認定証交付申請手続きは、法務省入国管理局の定めにより日本語学校が行います。上記書類に入学選考料を添えてお申込みください。

Đề xin visa nhà trường sẽ tiến hành các thủ tục làm hồ sơ xin giấy tư cách lưu trú tại cục quản lý xuất nhập cảnh thuộc bộ tư pháp. Ngoài các giấy tờ trên học sinh cần phải chuẩn bị tiền lệ phí thi tuyển.

選考結果の通知 Thông báo kết quả xét tuyển.

一次試験については、試験終了後に随時通知いたします。

書類選考および在留資格申請結果については、4月生については2月後半、10月生については8月後半の通知を予定しています。

Chúng tôi sẽ thông báo kết quả bất cứ lúc nào sau khi kỳ thi kết thúc. Về kết quả xin giấy phép tư cách lưu trú cũng như xét tuyển hồ sơ sẽ được thông báo vào nửa cuối tháng 2 đối với kỳ nhập học tháng 4, và nửa cuối tháng 8 đối với kỳ nhập học tháng 10.

2. 募集人数 Số lượng tuyển dụng

	進学1年6か月コース Khóa học 1 năm 6 tháng	進学2年コース Khóa học 2 năm
定員 Số lượng	20人 20 người	60人 60 người
応募資格 Bảng cấp tuyển dụng	海外において高等学校以上を卒業した者。 (修業年限12年以上もしくは、12年以上の修業年数と同等の学力を有する) Tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (thời gian học là 12 năm trở lên, hoặc có trình độ tương đương với số năm học 12 năm trở lên) 日本語能力試験N5程度以上の能力を有する者。Có chứng chỉ năng lực tiếng nhật N5 trở lên.	
選考方法 Phương pháp tuyển chọn	書類審査 Thẩm định hồ sơ	
出願期間 Thời gian nộp hồ sơ	4月1日～5月10日 Từ mùng 1 tháng 4 đến mùng 5 tháng 10	10月1日～11月10日 Từ mùng 1 tháng 10 đến 5 tháng 11
入学時期 Thời gian nhập học	10月 Tháng 10	4月 Tháng 4
修業期間 Thời gian hoàn thành khóa học	1年6ヶ月間 Một năm sáu tháng	2年間 2 năm
在留資格 Tư cách lưu trú	留学 Du học sinh	

* 卒業時期は3月です。

Thời gian tốt nghiệp vào tháng 3

* 学校がクラス分けを行います。

Nhà trường sẽ phân lớp học theo trình độ của học sinh.

3, 授業時間割 Bảng phân chia thời gian học

午前コース Lớp buổi sáng		午後コース Lớp buổi chiều	
ホームルーム Thời gian có mặt tại lớp	8 : 45 ~ 9 : 00	ホームルーム Thời gian có mặt tại lớp	12 : 45 ~ 13 : 00
午前コース Lớp buổi sáng	9 : 00 ~ 9 : 45	午後コース Lớp buổi chiều	13 : 00 ~ 13 : 45
	9 : 55 ~ 10 : 40		13 : 55 ~ 14 : 40
	10 : 50 ~ 11 : 35		14 : 50 ~ 15 : 35
	11 : 45 ~ 12 : 30		15 : 45 ~ 16 : 30

4, 納付金 Các khoản thu phí

本校による書類選考及び入国管理局による在留資格の審査が終了し、在留資格認定証明書が発行された場合、その旨を直接又は海外事務室を通してご連絡します。

それにより、下表の納付金のうち、選考を除く費用を払い込んでいただき、その払込証明書と引き換えに入学許可書及び在留資格認定証明書をお渡しいたします。

(選考料は、願書提出時に支払いのこと)

Trong trường hợp được cấp giấy cách lưu trú đã qua quá trình thẩm duyệt của cục xuất nhập cảnh và quá trình duyệt hồ sơ của nhà trường. Nhà trường sẽ thông báo trực tiếp cho học sinh hoặc thông qua văn phòng tại nước ngoài. Do đó sau khi nhận được các khoản đóng phí nhà trường sẽ gửi giấy thông báo nhập học và giấy tư cách lưu trú cho học sinh, ngoài phí xét tuyển hồ sơ được ghi ở bảng dưới đây.

(Phí xét tuyển sẽ phải đóng khi nộp hồ sơ)

進学1年6か月コース（10月入学）（税込み）

Khóa học 1 năm 6 tháng (kỳ nhập học tháng 10) (đã bao gồm thuế)

区分 Phân khu	入学時(1年目) Sau khi nhập học (năm thứ nhất)	2年目 Năm thứ 2	合計 Tổng
選考料 Phí xét tuyển	¥27,500 27.500 yên		¥27,500 27.500 yên
入学金 Phí nhập học	¥60,500 60.500 yên		¥60,500 60.500 yên
授業料等 Phí giảng dạy	¥269,500 269.500 yên	¥539,000 539.000 yên	¥808,500 808.500 yên
その他 Các khoản khác	¥140,800 140.800 yên	¥88,000 88.000 yên	¥228,800 228.800 yên
合計 Tổng	¥498,300 498.300 yên	¥627,000 627.000 yên	¥1,125,300 1.125.300 yên

進学2年コース（4月入学）（税込み）

Khóa học 2 năm (nhập học tháng 4) (đã bao gồm thuế)

区分 Phân khu	入学時(1年目) Sau khi nhập học (năm thứ nhất)	2年目 Năm thứ 2	合計 Tổng
選考料 Phí xét tuyển	¥27,500 27.500 yên		¥27,500 27.500 yên
入学金 Phí nhập học	¥60,500 60.500 yên		¥60,500 60.500 yên
授業料等 Phí giảng dạy	¥539,000 539.000 yên	¥539,000 539.000 yên	¥1,078,000 1.078.000 yên
その他 Các khoản khác	¥152,900 152.900 yên	¥110,000 110.000 yên	¥262,900 262.900 yên
合計 Tổng	¥779,900 779.900 yên	¥649,000 649.000 yên	¥1,428,900 1.428.900 yên

※ 学費納入上の注意

Những điểm chú ý về việc nộp học phí

・ 2 回目の学費は新学期が始まる前に納入してください。具体的な納入時期は、その際通知します

Học phí của năm thứ 2 phải được nộp trước khi bắt đầu kỳ học mới. Những khoản thu cụ thể sẽ được thông báo vào thời gian đó.

・ 既納の納入金については、理由の如何を問わず原則として返還しません。

Về việc thu nộp học phí nhà trường sẽ không hoàn trả lại với bất cứ lý do gì theo quy tắc chung.

・ 2 年次以降の授業料について分割納入することができます。

Từ năm học thứ 2 học sinh có thể đóng học phí thành nhiều đợt.

※ 納入方法

Cách nộp học phí

在留資格認定証明書が出た後、1 週間以内に 1 年目の学費と選考料を当校指定の銀行口座に振り込んでください。

Trong vòng một tuần sau khi nhận được giấy tư cách lưu trú , học sinh phải nộp tiền học phí của năm thứ nhất và phí xét tuyển vào tài khoản ngân hàng của nhà trường đã được chỉ định bằng cách chuyển khoản.

6, 主な進学先

Những điểm chính trong việc học tiếp lên các cấp học cao hơn.

* 専門学校・各種大学等への進路指導を行います。

ご自身の母国での学歴、人生プランに合わせて、一人一人、進学指導を行います。

必要によっては、進学のための学習指導を補講として行います。

また、大学受験のため、日本語学校の指導範囲を超えた学習支援が必要な方のために、塾の準備もごさいます。別途、ご相談下さい。

Nhà trường sẽ hướng dẫn giới thiệu các trường cao đẳng, đại học cho học sinh. Để phù hợp với chuyên ngành mà học sinh đã học tại đất nước mình mà nhà trường có cách hướng dẫn cụ thể cho từng học sinh một. Dựa vào mức độ cần thiết mà nhà trường có tổ chức các lớp học bồi dưỡng riêng. Ngoài ra đối với những học sinh nào cần hỗ trợ học tập ngoài thời gian học tiếng nhật trên lớp, nhà trường có chuẩn bị lớp học luyện thi riêng để đáp ứng nguyện vọng học lên đại học. Về học phí hãy thảo luận với nhà trường.

補講例

Ví dụ về một số lớp học bổ xung

* 特定技能 受験対策コース

Lớp luyện thi về thi kỹ năng đặc định.

学校外指導 hướng dẫn ngoài giờ học

* 大学進学塾 (別途料金)

Lớp luyện thi đại học (phí đóng riêng)

小論文コース、

Khóa học viết luận văn

他

7, その他

Một số vấn đề khác

(1) アルバイト

Công việc làm thêm

地方入管管理局の許可を受ければ、学業に支障のない範囲で週 28 時間以内のアルバイト

トをすることが可能です。ただし、この範囲を超えてアルバイトを行っていることが解った場合、学校からの指導、場合によっては退学・帰国の可能性があります。

Theo sự cho phép của cục quản lý xuất nhập cảnh học sinh có thể làm việc trong khoảng 28 tiếng một tuần. Tuy nhiên nếu trong trường hợp học sinh làm quá 28 tiếng trở lên, theo sự chỉ thị của nhà trường trong từng trường hợp cụ thể mà học sinh có thể bị buộc thôi học, phải về nước.

(2) 国民健康保険

Bảo hiểm y tế quốc dân

本校に入学した留学生は、全員加入します。この保険に加入すると、医療費の自己負担は30%ですみます。

Tất cả học sinh sau khi nhập học đều được tham gia bảo hiểm y tế. Sau khi tham gia bảo hiểm y tế học sinh chỉ phải trả 30% số tiền khám chữa bệnh.

(3) 寮 Ký túc xá

入校後半年間は、全学生が学校指定の寮に入り、日本の生活習慣等を学んで下さい。半年後に、退寮を希望する者は転居が可能です。

Sau khi nhập học nửa năm học sinh phải ở ký túc xá theo sự chỉ định của nhà trường, học các thói quen sinh hoạt của cuộc sống ở nhật bản. Từ nửa năm học sau học sinh có thể chuyển nhà nếu có nguyện vọng.

例 寮は二間塚寮以外にもご用意があります。こちらは一例です。

Nhà trường có chuẩn bị 2 khu ký túc xá. Dưới đây là ví dụ :

	最初に払う費用	寮 (部屋によって異なる)
入寮費	1ヶ月分	19,000
Phí đầu vào	1 tháng	19.000 yên
寮費 3ヶ月分	3ヶ月分	57,000
Phí ký túc 3 tháng	3 tháng	57.000 yên
初回合計支払金額		¥ 76,000
Tổng tiền nộp ban đầu		76,000yen